

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ QUANG PHỤC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /CV-UBND

V/v công khai danh mục và quy  
trình giải quyết TTHC mức độ 3  
Lĩnh vực Tài chính - Kế toán thuộc  
thẩm quyền giải quyết của UBND xã

Quang Phục, ngày 17 tháng 7 năm 2023

**Kính gửi:**

- Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Tứ Kỳ;
- Các ban, ngành, đoàn thể xã;
- Các tổ chức, cá nhân có liên quan;

Thực hiện công văn số 123/CV-UBND ngày 7/7/2023 của Ủy ban nhân dân xã Quang Phục về thực hiện niêm yết công khai danh mục và quy trình giải quyết TTHC mức độ 3 lĩnh vực Tài chính - Kế toán thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân xã cụ thể như sau:

- Lĩnh vực Bảo hiểm : 01 thủ tục
- Lĩnh vực Chính sách thuế: 01 thủ tục

(có phụ lục chi tiết đính kèm).

Danh mục và quy trình giải quyết TTHC mức độ 3 thuộc lĩnh vực Tài chính - Kế toán, qua rà soát đến nay chưa có gì thay đổi, vì vậy thực hiện như đã niêm yết công khai tại Bộ phận một cửa UBND xã.

Nội dung chi tiết được đăng tải tại Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân xã Quang Phục địa chỉ <http://www.quangphuc.tuky.haiduong.gov.vn>.

Ủy ban nhân dân xã Quang Phục trân trọng thông báo để các ban, ngành, đoàn thể của xã; các tổ chức, cá nhân có liên quan biết và thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TV Đảng ủy; TT HĐND;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu Vp.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Thước**

**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN**  
**MỨC ĐỘ 3 THUỘC LĨNH VỰC TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN**  
(Kèm theo Công văn số /CV-UBND ngày 17/7/2023 của UBND xã Quang Phục)

<b>STT</b>	<b>Mã TTHC</b>	<b>Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công</b>
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC BẢO HIỂM</b>	
1	1.005412.000.00.00.H23	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm NN
<b>II</b>	<b>LĨNH VỰC CHÍNH SÁCH THUẾ</b>	
1	1.005412.000.00.00.H23	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm NN

## I. LĨNH VỰC BẢO HIỂM (01 Thủ tục)

### 1. Thủ tục quyết định điều chuyển tài sản.

1	<b>TTHC</b>	<b>Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm NN</b>
2	<b>Lĩnh vực</b>	Bảo hiểm
3	<b>Cơ quan thực hiện</b>	Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức, cá nhân thực hiện sản xuất nông nghiệp.
4	<b>Cách thức thực hiện</b>	Bộ phận một cửa
5	<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức
6	<b>Trình tự thực hiện</b>	<p>Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, công bố của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về địa bàn được hỗ trợ, tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp lập hồ sơ đề nghị phê duyệt đối tượng được hỗ trợ và gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức, cá nhân thực hiện sản xuất nông nghiệp.</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, công bố của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về địa bàn được hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, lập danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp đề nghị phê duyệt đối tượng được hỗ trợ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện.</li><li>- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, công bố của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về địa bàn được hỗ trợ, hồ sơ đề nghị phê duyệt đối tượng được hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp xã gửi và báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện thẩm định, tổng hợp danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li><li>- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và báo cáo thẩm định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp. Quyết định này được gửi đến Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã có liên quan.</li><li>- Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt đối tượng được hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện niêm yết công khai danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp tại Trụ sở Ủy ban nhân</li></ul>

		dân cấp xã, thông báo trên hệ thống thông tin, truyền thông của xã và sao gửi cho tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp trong trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp yêu cầu.
7	<b>Thời hạn giải quyết</b>	45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật.
8	<b>Phí</b>	Không
9	<b>Lệ phí</b>	Không
10	<b>Thành phần hồ sơ</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị xem xét, phê duyệt đối tượng được hỗ trợ theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP.</li> <li>- Bản kê khai về cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP.</li> <li>- Tài liệu chứng minh thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp đối với trường hợp đối tượng được hỗ trợ là tổ chức sản xuất nông nghiệp.</li> </ul>
11	<b>Số lượng hồ sơ</b>	01 bộ
12	<b>Yêu cầu - điều kiện</b>	Không
13	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000;</li> <li>- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/10/2010</li> </ul>
14	<b>Biểu mẫu đính kèm</b>	<p>File mẫu:</p> <p>Bản kê khai về cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP <a href="#">Tải về</a></p> <p>Đơn đề nghị xem xét, phê duyệt đối tượng được hỗ trợ theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP <a href="#">Tải về</a></p>
15	<b>Kết quả thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp;</li> <li>- Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ;</li> <li>- UBND cấp xã niêm yết công khai danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm.</li> <li>- Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp</li> </ul>

## II. CHÍNH SÁCH THUẾ (01 thủ tục)

### 1. Kê khai, thẩm định tờ khai bảo vệ môi trường đối với nước thải

1	TTHC	Kê khai, thẩm định tờ khai bảo vệ môi trường đối với nước thải
2	<b>Cơ quan thực hiện</b>	Ủy ban nhân dân cấp xã
3	<b>Lĩnh vực</b>	Chính sách Thuế
4	<b>Cách thức thực hiện</b>	Trực tiếp tại cơ quan hành chính nhà nước
5	<b>Đối tượng thực hiện</b>	Tổ chức
6	<b>Trình tự thực hiện</b>	<p>1.1. Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt đối với trường hợp tự khai thác nước để sử dụng</p> <p>Hàng quý, người nộp phí kê khai phí theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải với Ủy ban nhân dân phường, thị trấn và nộp phí vào tài khoản “Tạm thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt” của Ủy ban nhân dân phường, thị trấn mở tại Kho bạc Nhà nước chậm nhất là ngày 20 tháng đầu tiên của quý tiếp theo.</p> <p>Tổ chức thu phí thực hiện thẩm định Tờ khai phí, trường hợp không đúng với thực tế thì ra Thông báo nộp bổ sung hoặc điều chỉnh giảm số phí phải nộp vào kỳ nộp phí tiếp theo.</p> <p>1.2. Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp</p> <p>a) Đối với cơ sở có tổng lượng nước thải trung bình trong năm tính phí từ 20m<sup>3</sup>/ngày trở lên:</p> <p>Hàng quý, chậm nhất là ngày 20 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo, người nộp phí kê khai phí theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải với tổ chức thu phí và nộp phí vào tài khoản “Tạm thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp” của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước, nộp bổ sung số phí phải nộp theo Thông báo của tổ chức thu phí (nếu có) trong thời hạn 10 ngày kể từ khi có Thông báo.</p> <p>Tổ chức thu phí thực hiện thẩm định tờ khai phí, trường hợp số phí bảo vệ môi trường phải nộp khác với số phí người nộp phí đã kê khai thì ra Thông báo nộp bổ sung theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải hoặc điều chỉnh giảm số phí phải nộp vào kỳ nộp phí tiếp theo.</p>

		<p>b) Đối với cơ sở có tổng lượng nước thải trung bình trong năm tính phí dưới 20m<sup>3</sup>/ngày:  Người nộp phí kê khai phí một lần với tổ chức thu phí khi mới bắt đầu hoạt động theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, thời gian khai chậm nhất là ngày 20 tháng liền sau tháng bắt đầu hoạt động.  Nộp phí một lần cho cả năm theo Thông báo của tổ chức thu phí, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 31 tháng 3 hàng năm. Trường hợp cơ sở bắt đầu hoạt động sau ngày 31 tháng 3 hàng năm thực hiện nộp phí theo Thông báo của tổ chức thu phí trong thời hạn 10 ngày kể từ khi có Thông báo.  Tổ chức thu phí thực hiện thẩm định tờ khai phí, trường hợp số phí bảo vệ môi trường phải nộp khác với số phí người nộp phí đã kê khai thì ra Thông báo nộp bổ sung theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải hoặc điều chỉnh giảm số phí phải nộp vào kỳ nộp phí tiếp theo.</p> <p>c) Đối với các cơ sở sản xuất, chế biến thuộc trách nhiệm quản lý trực tiếp của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng (trường hợp thuộc bí mật quốc phòng, an ninh): Hàng quý, chậm nhất là ngày 20 tháng đầu tiên của quý tiếp theo, người nộp phí kê khai phí (theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải) nộp cho Bộ Công an và Bộ Quốc phòng. Bộ Công an và Bộ Quốc phòng thẩm định Tờ khai phí bảo vệ môi trường và Thông báo với Sở Tài nguyên và Môi trường nơi cơ sở hoạt động theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày nhận được Tờ khai phí.</p>
7	<b>Thời hạn giải quyết</b>	Không quy định thời gian giải quyết.
8	<b>Phí</b>	Không
9	<b>Lệ phí</b>	Không
10	<b>Thành phần hs</b>	<p>Đối với nước thải sinh hoạt: Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.  - Đối với nước thải công nghiệp: Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.</p>

11	<b>Số lượng hồ sơ</b>	01 bộ
12	<b>Yêu cầu - điều kiện</b>	Không
13	<b>Căn cứ pháp lý</b>	Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.
14	<b>Biểu mẫu đính kèm</b>	File mẫu: - Đối với nước thải công nghiệp: Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải <a href="#">Tải về</a> - Đối với nước thải sinh hoạt: Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải. <a href="#">Tải về</a>
15	<b>Kết quả thực hiện</b>	Thông báo nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải hoặc điều chỉnh giảm số phí phải nộp vào kỳ nộp phí tiếp theo (nếu có).







